BCĐ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM HUYỆN TRIỆU SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2028/BC-BCĐ	*Triệu Sơn, ngày 22 tháng 8 năm 2019*

BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2019

Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) là những nội dung cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sau gần mười năm, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự hưởng ứng và tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, với cách làm sáng tạo và có bước đi phù hợp, Chương trình xây dựng NTM huyện Triệu Sơn đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, diện mạo nông thôn ngày càng khởi sắc, kinh tế - xã hội phát triển khá toàn diện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đội ngũ cán bộ làm NTM các cấp, các ngành từng bước được trưởng thành hơn, đúc rút được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng NTM.

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Triệu Sơn là huyện bán sơn địa (gồm 3 vùng miền núi, vùng đồi và đồng bằng), có diện tích tự nhiên lớn 290 km^2 (chiếm 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), dân số 204 ngàn người (chiếm 6% dân số cả tỉnh) gồm 35 xã và 1 thị trấn; trong đó có 2 xã miền núi thấp và 2 xã đặc biệt khó khăn. Số thôn, phố là 385 (sau sáp nhập còn 254). Những năm đầu xây dựng NTM sản xuất chủ yếu nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất hàng hóa chưa nhiều.

Khi triển khai Chương trình MTQG xây dựng NTM, huyện Triệu Sơn có những thuận lợi, khó khăn sau:

1. Thuận lợi

- Nhân dân Triệu Sơn có truyền thống đoàn kết, năng động sáng tạo, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và điều hành của chính quyền; nắm bắt kịp thời chỉ đạo của các cấp; Chương trình xây dựng NTM đã trở thành phong trào sâu rộng trên địa bàn huyện với sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của người dân, các xã đã thực hiện tốt quy chế dân chủ trong thực hiện Chương trình xây dựng NTM.

- Cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông, thủy lợi đã đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ, phát huy có hiệu quả, tạo điều kiện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

2. Khó khăn

- Khi bắt đầu xây dựng NTM, cơ sở hạ tầng nhiều xã còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao (24,6% năm 2010); thu nhập bình quân đầu người năm 2010 chỉ đạt

10,5 triệu đồng/người/năm, bình quân tiêu chí toàn huyện chỉ đạt 5,3 tiêu chí/xã (xã thấp nhất đạt 3 tiêu chí, xã cao nhất đạt 8 tiêu chí).

- Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa có đội ngũ xây dựng NTM chuyên trách, trình độ năng lực cán bộ cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể còn lúng túng, chưa xác định rõ được các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, phương pháp, lộ trình thực hiện; chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để đẩy mạnh xây dựng NTM, một số xã vẫn còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào cấp trên.

- Kinh tế các xã phát triển không đồng đều, có một số xã kinh tế chậm phát triển như: các xã miền núi, vùng đồi đã làm ảnh hưởng chung tới tiến độ xây dựng NTM của toàn huyện.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình

Từ năm 2010 Huyện đã thành lập Ban chỉ đạo (BCĐ), qua nhiều lần kiện toàn, hiện nay BCĐ có 37 thành viên do đồng chí Bí thư Huyện ủy làm Trưởng ban; Văn phòng Điều phối NTM do một đồng chí Phó Chủ tịch làm Chánh Văn phòng. Đồng thời, phân công cụ thể trách nhiệm cho các thành viên thực hiện Chương trình. BCĐ thường xuyên kiện toàn kịp thời khi có sự thay đổi nhân sự, đảm bảo đúng quy định.

2. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện và cơ chế hỗ trợ

2.1. Về văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 29/02/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng NTM tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2012 - 2015, Ban Thường vụ Huyện ủy đã xây dựng và ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TU của BTV Tỉnh uỷ, đồng thời tổ chức phát động phong trào thi đua chung sức xây dựng NTM.

Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh, tình hình thực tế, huyện Triệu Sơn đã cụ thể hóa và ban hành các Chương trình, Nghị quyết, Quyết định, Đề án, Phương án, Kế hoạch thực hiện Chương trình, trong đó có các văn bản chủ yếu sau:

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã xây dựng 8 chương trình trọng tâm, giai đoạn 2010-2020[1].

- HĐND huyện đã ban hành các Nghị quyết, UBND huyện đã ban hành các Quyết định, Phương án về cơ chế hỗ trợ phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM[2].

---

[1] Giai đoạn 2010-2015 xây dựng 4 chương trình: Đầu tư kết cấu hạ tầng và xây dựng NTM; Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển đô thị; Phát triển nông nghiệp chất lượng cao và hiệu quả; Đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Giai đoạn 2015-2020 xây dựng 4 chương trình: Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực; Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ gắn với phát triển đô thị; Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng NTM; Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ và sản xuất gắn với thực hiện tái cơ cấu kinh tế.

[2] Quyết định ban hành một số cơ chế hỗ trợ xây dựng NTM giai đoạn 2013-2016; Quyết định ban hành một số cơ chế khuyến khích hỗ trợ phát triển kinh tế- xã hội huyện giai đoạn 2017-2021; Quyết định điều chỉnh, bổ sung cơ chế hỗ trợ các xã đạt chuẩn NTM năm 2019 và 2020 trên địa bàn huyện; Quyết định ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn năm từ 2011- 2016; Quyết định về việc xây dựng trường chuẩn quốc gia; Quyết định ban hành cơ chế khen thưởng cho giáo viên, học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia năm 2015-2016; Quyết định ban hành cơ chế hỗ trợ xây dựng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2013-2016; Quyết định thực hiện cơ chế khuyến khích hỗ trợ xây dựng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế trong năm 2016. Phương án khuyến khích, hỗ trợ các xã đang xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020; Phương án khuyến khích hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2021...

- UBND huyện đã xây dựng các đề án, phương án, kế hoạch, chương trình hành động để phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM[3].

Hàng quý, 6 tháng, hàng năm, BCĐ huyện đã tiến hành sơ kết đánh giá công tác lãnh chỉ đạo thực hiện và đều ban hành các kết luận làm cơ sở chỉ đạo các kỳ tiếp theo trên địa bàn toàn huyện.

2.2. Về cơ chế hỗ trợ và tổ chức thực hiện

a) Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và Trung ương:

- Về nguồn vốn hỗ trợ của trung ương, của tỉnh trực tiếp cho xây dựng NTM, đã thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp: 12 công sở; 19 nhà văn hóa xã; 2 trạm y tế; 10 công trình đường giao thông nông thôn (27 km) với tổng số tiền 109 tỷ đồng.

- Sử dụng nguồn vốn phát triển sản xuất từ Chương trình MTQG xây dựng NTM (năm 2012-2019) là 9,51 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất và ngành nghề nông thôn. Kết quả đã huy động nhân dân góp thêm 71,5 tỷ đồng để triển khai thực hiện 116 mô hình.

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2018 với số tiền 18,6 tỷ đồng hỗ trợ các mô hình phát triển sản xuất, cơ giới hóa, liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm trồng trọt.

- Cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh: Từ 2012-2018 huyện được tỉnh phân bổ 29,77 tỷ đồng, cùng với việc kết hợp huy động sức đóng góp của nhân dân và ngân sách xã đã tổ chức triển khai xây dựng được 250 km đường giao thông nông thôn, 180 km đường giao thông nội đồng, 86 km kênh mương, 35 nhà văn hóa thôn và 42 khu thể thao thôn.

b) Hỗ trợ từ ngân sách huyện:

- Hỗ trợ giao thông số tiền 16,54 tỷ đồng để triển khai làm mới và nâng cấp 209,8 km đường liên xã; 616,9 km đường trục thôn.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM số tiền 31 tỷ đồng, trong đó: Thưởng xã đạt chuẩn NTM 13,5 tỷ đồng, phát triển chăn nuôi 6,18 tỷ đồng, phát triển cơ giới hóa 2,88 tỷ đồng, sản xuất trồng trọt 7,95 tỷ đồng.

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng số tiền 56,4 tỷ đồng cho 11 xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2019 và 2020, đã và đang triển khai: Xây mới 2 công sở, 4 nhà văn hóa xã; 4 trạm y tế (xây mới 1, nâng cấp 4); nâng cấp 18 trường học; 69 nhà văn hóa thôn (xây mới 53, nâng cấp 16).

- Hỗ trợ các xã đạt chuẩn y tế số tiền 3,45 tỷ đồng để xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho 30 trạm y tế.

- Hỗ trợ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia số tiền 10,3 tỷ đồng để xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho 63 trường học.

3. Công tác tuyên truyền, vận động

Ngay sau khi triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM, BCĐ từ huyện đến xã đã chú trọng công tác tuyên truyền các chủ trương, cơ

---

[3] Đề án củng cố, nâng cao năng suất, sản lượng cây mía trên địa bàn huyện giai đoạn 2012-2015; Đề án phát triển cơ giới hóa cơ giới hóa và xây dựng mô hình cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa giai đoạn 2012-2015; Đề án phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm tại hộ gia đình theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm, an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường giai đoạn 2012-2016; Phương án chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn giai đoạn 2016-2020; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của BCH Đảng bộ tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2016-2020; Phương án củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn MTM; Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM huyện đến năm 2020; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh về tập trung tích tụ đất đai...

chế chính sách của Đảng, Nhà nước, các cấp ủy chính quyền, địa phương về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM đến với nhân dân. Công tác tuyên truyền được triển khai sâu rộng và bằng nhiều hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú như: Tổ chức các hội thi tìm hiểu về kiến thức xây dựng NTM, trong đó điển hình là: Huyện tổ chức thực hiện các Gameshow truyền hình: *"Nhà nông đua tài", "Nhà nông tài giỏi"* cấp huyện và khu vực; hội thi: *"Phụ nữ Triệu Sơn chung tay xây dựng NTM"*, Phụ nữ Triệu Sơn trồng hoa, cây xanh, dọn vệ sinh môi trường, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm... Tổ chức các cuộc vận động, phong trào thi đua xây dựng NTM, điển hình là: Hội Phụ nữ huyện thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng gia đình *"5 không 3 sạch"* với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM; phát động phong trào *"vì đường quê xanh, sạch, đẹp"*; Đoàn Thanh niên huyện phát động phong trào *"Tuổi trẻ Triệu Sơn chung tay xây dựng NTM"*; Mặt trận tổ quốc huyện triển khai cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"*...

Bên cạnh đó, còn thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của huyện, xã; ngoài ra còn tuyên truyền trên báo, đài của tỉnh, Trung ương để phản ánh quá trình xây dựng NTM, nêu gương các tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong phong trào *"Chung sức xây dựng NTM"*; tuyên truyền bằng băng zôn, khẩu hiệu, panô, appic ... ., tuyên truyền những nhân tố mới, mô hình mới, cách làm hay, tuyên truyền những thành quả, kết quả đạt được trong thực hiện xây dựng NTM, cụ thể đã tổ chức được 3.124 cuộc họp với 256.326 lượt người tham gia; treo 2.325 băng zôn, khẩu hiệu tại các tuyến đường chính của huyện, xã, thị trấn.

Công tác tuyên truyền được quan tâm đã giúp cho cán bộ đảng viên và nhân dân hiểu được chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, đã làm chuyển biến về nhận thức, tư tưởng, tạo được sự đồng thuận của nhân dân trong tham gia thực hiện. Chương trình xây dựng NTM đã trở thành phong trào sâu rộng, có sức lan tỏa, thu hút được sự tham gia vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế và các tầng lớp nhân dân trên toàn huyện.

4. Tổ chức tập huấn bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện Chương trình

Công tác đào tạo, tập huấn kiến thức cho cán bộ thực hiện được BCĐ đặc biệt quan tâm. Hàng năm BCĐ đã cử thành viên, cán bộ phụ trách NTM huyện, Trưởng, phó BCĐ xã, cán bộ theo dõi NTM xã tham gia các lớp tập huấn kiến thức NTM do cấp tỉnh và Trung ương tổ chức.

Trong 10 năm qua, huyện đã phối hợp với Văn phòng Điều phối NTM tỉnh mở được 7 lớp tập huấn kiến thức cho hơn 2.100 lượt cán bộ tham gia; Cấp xã đã mở được 145 lớp bồi dưỡng kiến thức, hội nghị chuyên đề cho hơn 14.500 lượt cán bộ và nhân dân tham gia. Qua các lớp tập huấn kiến thức về xây dựng NTM, đã nâng cao hiểu biết cho cán bộ tham gia, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền trong xây dựng NTM và tổ chức thực hiện Chương trình hiệu quả hơn.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác lập quy hoạch xây dựng NTM

Quy hoạch được xác định là nội dung cần được triển khai trước một bước để định hướng cho xây dựng NTM, do đó huyện đã chỉ đạo cho các xã tập trung thực hiện dứt điểm công tác quy hoạch xây dựng NTM, đến ngày 30/6/2012 các xã trong toàn huyện đã hoàn thành xong công tác lập quy hoạch NTM được UBND huyện phê duyệt. Sau khi được duyệt đã tổ chức công bố, công khai quy hoạch và cắm mốc quy hoạch, triển khai lập các quy hoạch chi tiết, thực hiện đảm bảo quy hoạch được phê

duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các xã trong việc triển khai thực hiện hoạt động xây dựng NTM.

Căn cứ yêu cầu phát triển của giai đoạn mới và thực hiện Nghị quyết số 16/NQ-TU ngày 20/4/2015 của BCH Đảng bộ Tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, UBND huyện đang chỉ đạo các xã rà soát quy hoạch, đánh giá quy hoạch; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn tiếp theo.

2. Phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân

2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế

a) Phát triển sản xuất nông nghiệp

Trọng tâm là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, theo hướng công nghệ cao.

- Trồng trọt

Từ sau đổi điền dồn thửa lần 2 năm 2008 đến nay, quy mô đất đai của hộ sản xuất nông nghiệp được mở rộng có tác dụng tích cực đến phát triển sản xuất hàng hóa; bình quân 1 hộ nông nghiệp sử dụng 0,24 ha đất sản xuất nông nghiệp, tăng 13,2% so với năm 2008; tỷ lệ và số lượng hộ có quy mô đất sản xuất nông nghiệp trên 1 ha tăng lên (năm 2008 có 0,47% số hộ, năm 2018 có 0,9% số hộ). Việc tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất hàng hóa lớn bước đầu có kết quả[4].

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ cây có hiệu quả thấp sang trồng cây có hiệu quả cao hơn; đưa các giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất; phát triển sản xuất trồng trọt gắn với chế biến và quy hoạch rõ một số vùng nguyên liệu tập trung cho các nhà máy chế biến[5].

Từ năm 2016-2019 toàn huyện đã chuyển đổi được 1.648,42 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác có giá trị cao hơn và trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản. Một số mô hình đã được chuyển đổi[6] sang cây trồng khác có liên kết với các doanh nghiệp từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha canh tác năm 2018 đạt 97 triệu đồng, tăng 51,3 triệu đồng so với năm 2010 (năm 2010 là 45,7 triệu đồng).

- Chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc, gia cầm (01/4/2019): Trâu, bò 14.028 con (trâu: 2.619 con, bò: 11.409 con); đàn lợn 42.630 con; đàn gia cầm 765,1 nghìn con; theo số liệu

---

[4] Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn thuê đất (70 ha) tại xã Vân Sơn để sản xuất mía và lúa giống, thuê đất (35 ha) tại xã Đồng Tiến để sản xuất lúa giống; trang trại Út Phương thuê đất (40 ha) tại xã Thái Hòa và Khuyến Nông để trồng cây dược liệu...

[5] Vùng lúa thâm canh năng suất chất lượng hiệu quả cao 6.400 ha (theo quy hoạch của tỉnh); vùng sản xuất rau an toàn 12 ha (theo chính sách của tỉnh); vùng nguyên liệu mía 920 ha cho Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn; vùng trồng rừng gỗ nguyên liệu khoảng 2.000 ha phục vụ các nhà máy và các cơ sở thu mua, chế biến lâm sản trên địa bàn.

[6] Một số mô hình chuyển đổi: Mô hình chuyển sang trồng ớt tại các xã: Khuyến Nông 20 ha, Tiến Nông 5 ha, Thọ Phú 15, Vân Sơn 15, lợi nhuận thu được cao gấp 5 đến 10 lần so với trồng lúa; chuyển sang trồng rau màu các loại 26 ha tại các xã (Tiến Nông, Khuyến Nông, Nông Trường, Dân Lý, Thọ Tân, Minh Châu), lợi nhuận thu được cao gấp 3- 5 lần so với trồng lúa; chuyển sang trồng dược liệu 40 ha tại các xã (Thái Hòa, Khuyến Nông, Tân Ninh), lợi nhuận thu được cao gấp 10- 15 lần so với trồng lúa; chuyển sang trồng mía 20 ha tại các xã (Hợp Thành, Thọ Bình, Xuân Lộc, Thọ Ngọc), lợi nhuận thu được cao gấp 3- 5 lần so với trồng lúa; chuyển sang trồng cây cảnh 70 ha tại các xã (Hợp Lý, Thọ Tân, Thọ Dân), lợi nhuận thu được cao gấp 15- 20 lần so với trồng lúa; chuyển sang nuôi cá kết hợp trồng lúa 50 ha tại xã (Xuân Lộc, Thọ Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Đồng Tiến), lợi nhuận thu được cao gấp 5- 7 lần so với trồng lúa.

thống kê, rà soát đến hộ chăn nuôi tại thời điểm 03/6/2019, tổng đàn lợn 113.491 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng liên tục tăng, năm 2018 đạt 13.865 tấn, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2010 (năm 2010 là 6.108 tấn). Chất lượng đàn gia súc, gia cầm chuyển biến theo hướng tích cực, có 53,4% tổng đàn bò được lai hóa theo hướng ngoại, 45% tổng đàn lợn được nạc hóa, 50% tổng đàn gia cầm được du nhập bằng các giống mới theo hướng siêu thịt và siêu trứng, kiểm soát dịch bệnh bằng tiêm phòng vacxin định kỳ.

Thực hiện Chương trình nâng cao tầm vóc đàn bò của tỉnh từ năm 2011-2015, đã phối tinh nhân tạo cải tạo tầm vóc đàn bò cho 12.034 con; theo Quyết định 50 của Chính phủ về phát triển chăn nuôi nông hộ từ 2016-2018, đã có 7.351 con bê lai được sinh ra bằng phối tinh nhân tạo (tinh bò Zebu); theo cơ chế của huyện từ 2017, đã phối tinh nhân tạo bò BBB cho hơn 3.840 bò cái (đã có 1.940 con bê lai ra đời).

Thực hiện dự án LiFsap: Đã hỗ trợ nâng cấp khu vực bán hàng thực phẩm tươi sống đạt tiêu chuẩn VSATTP cho 7 chợ lớn (Nông Trường, Đà Thọ Dân, Song Thọ Ngọc, Mốc Minh Sơn, Thiều Dân Lý, Gốm Đồng Tiến, Nưa Tân Ninh); hỗ trợ xây dựng 386 công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi; hỗ trợ nâng cấp 7 cơ sở giết mổ đảm bảo VSATTP (100 triệu đồng/hộ); thành lập 20 tổ, nhóm chăn nuôi hoạt động theo tiêu chuẩn VietGahp.

Hình thức chăn nuôi trang trại, gia trại đang thay thế dần mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ ở gia đình; nhờ có cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển trang trại chăn nuôi của tỉnh và huyện nên các trang trại phát triển cả về quy mô, áp dụng KHKT và liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm, đến nay toàn huyện có 288 trang trại, gia trại chăn nuôi (38 trang trại, 250 gia trại); một số trang trại lợn có quy mô lớn (từ 1.000-2.000 con lợn thịt) tại các xã Thái Hòa (2 trang trại), Đồng Thắng, Dân Quyền; có 80% các trang trại, gia trại chăn nuôi gia súc theo quy mô tập trung áp dụng biện pháp, công nghệ mới trong chăn nuôi, 40% các trang trại, gia trại chăn nuôi gia cầm theo quy mô tập trung áp dụng biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học.

Phương thức chăn nuôi ngày càng được cải thiện, chăn nuôi nông hộ đã chủ động nguồn thức ăn thông qua sử dụng đa dạng các nguyên liệu và tự cân đối, phối trộn, sản xuất thức ăn tại chỗ vừa giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm; các thiết bị dụng cụ chăn nuôi được quan tâm đầu tư, hầu hết các hộ chăn nuôi đã sử dụng đệm lót sinh học, biogas để xử lý chất thải (có 986 công trình khí sinh học được hỗ trợ, trong đó: Từ dự án LiFsap 386 công trình, từ quyết định 50 của chính phủ 600 công trình).

- Lâm nghiệp

Thực hiện bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung rừng phòng hộ 1.223,3 ha; chăm sóc, bảo vệ, khai thác 2.797,11 ha rừng sản xuất; trồng rừng sản xuất 1.029,3 ha; trồng cây phân tán 537.000 cây; tỷ lệ che phủ rừng 12,18% năm 2018. Thực hiện tốt công tác PCCCR, trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng.

Dự án WB3 được thực hiện từ 2012-2014 với 513 hộ tham gia tại 3 xã (Thọ Bình, Thọ sơn, Bình Sơn) với diện tích rừng trồng 703,92 ha; hỗ trợ thiết kế trồng rừng 784,15 ha; hỗ trợ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho 422 sổ với diện tích 538,16 ha; cho 261 hộ vay vốn trồng rừng với số tiền 8.519,4 triệu đồng; tổ chức truyền thông, tập huấn tham quan 151 cuộc cho các xã, thôn, hộ tham gia dự án.

Rừng trồng đã được phát triển theo hướng bền vững, có trên 80% diện tích đã sử dụng các loại giống keo lai mô, lai hom và keo úc vào trồng thâm canh, nâng cao trữ lượng gỗ nguyên liệu phục vụ chế biến. Đã hình thành và phát triển mạng lưới

sản xuất giống cây lâm nghiệp đáp ứng đủ nhu cầu cây giống phục vụ trồng rừng của huyện và cung ứng cho các huyện trên địa bàn tỉnh.

Khối lượng khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng đạt bình quân 3.150 m^3gỗ/năm; tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2018 đạt 34,6 tỷ đồng, tăng 26,3% so với năm 2010 (năm 2010 đạt 27,4 tỷ đồng).

- Thủy sản

Diện tích, sản lượng hàng năm tăng, tốc độ tăng bình quân đạt 5,2%/năm. Năm 2018 diện tích nuôi trồng đạt 860,81 ha, sản lượng đạt 1.772 tấn (tăng 215,81 ha và 785 tấn so với năm 2010); có 40% diện tích mặt nước ao, hồ nuôi trồng thủy sản theo phương thức quảng canh cải tiến, bán thâm canh, có sử dụng các giống lai hữu tính theo quy trình VietGAP; các giống mới có giá trị cao đưa vào sản xuất đáp ứng nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng như: Chép lai, trắm đen, ... đem lại lợi nhuận tăng gấp 2- 3 lần các loại cá thông thường. Từ năm 2016-2019 đã có 378,81 ha đất lúa được chuyển đổi sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản.

Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2018 đạt 98,2 triệu đồng, tăng gấp 2,1 lần so với năm 2010 (47 triệu đồng).

- Cơ giới hóa nông nghiệp

Cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong những năm qua huyện đã chỉ đạo và có nhiều cơ chế hỗ trợ cho hộ nông dân đầu tư mua sắm các loại máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp đem lại hiệu quả cao trong sản xuất[7].

- Liên kết, tiêu thụ sản phẩm

Liên kết sản xuất, ký hợp đồng với các doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm cho nông dân mang lại hiệu quả kinh tế. Hàng năm toàn huyện có hàng ngàn ha đất canh tác được ký kết với nhiều doanh nghiệp[8].

---

[7] Kết quả phát triển cơ giới hóa:

- Máy làm đất: Năm 2018 có 1.350 máy, trong đó có 130 máy công suất lớn, đáp ứng được 100% nhu cầu làm đất bằng máy của nông dân.

- Cơ sở mạ khay: Năm 2018 có 29 cơ sở (tăng 28 cơ sở so với năm 2010), có thể sản xuất mạ đáp ứng cho khâu cấy khoảng 2.000 ha/vụ (mỗi cơ sở bình quân sản xuất 15.000 khay mạ/vụ).

- Máy cấy lúa: Năm 2018 có 71 máy (năm 2010 chưa có); diện tích cấy máy năm 2018 là 1.500 ha/vụ, chiếm 15% diện tích lúa toàn huyện.

- Máy gặt đập liên hợp thu hoạch lúa: Năm 2018 có 81 máy (năm 2010 chưa có); cùng với các máy từ địa phương khác về liên kết thu hoạch đáp ứng khoảng 80% tổng diện tích (8.000 ha/vụ).

Tỷ lệ cơ giới hóa đối với các loại cây trồng:

- Khâu làm đất: Tỷ lệ cơ giới hóa đối với gần hết các loại cây trồng chủ yếu đạt 99% diện tích.

- Khâu gieo trồng: Trên cây lúa tỷ lệ cơ giới hóa đạt 15% diện tích (khoảng 1.500 ha); cây mía đạt 5% diện tích (khoảng 50 ha).

- Khâu vận chuyển và thu hoạch: Tỷ lệ cơ giới hóa các cây trồng chính đạt từ 80% diện tích trở lên.

[8] Ký kết với các doanh nghiệp tiêu biểu: Trồng mía nguyên liệu (600- 900 ha) liên kết với Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn; trồng ớt xuất khẩu (100- 120 ha) liên kết các Công ty TNHH Tinh Cầm (huyện Yên Định), Công ty Kiên Giang (Hải Dương); trồng ngô dày (100- 120 ha) làm thức ăn cho bò sữa liên kết với Công ty TNHH MTV Vinamilk - Trang trại Bò sữa Thanh Hóa, Công ty TH trumill Nghệ An; trồng khoai tây chế biến (40- 50 ha) liên kết với Công ty CP Quốc tế An Việt và Công ty Kiên Giang; trồng lúa giống nguyên chủng (100 ha) liên kết với Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung ương; trồng lúa thương phẩm (100- 200 ha) liên kết với Công ty giống cây trồng Tứ Xuyên; trồng cây dược liệu (40 ha) liên kết với Công ty TNHH Tuệ Linh...

Liên kết giữa các trang trại lợn ở xã Thái Hòa với Công ty C.P Thái Lan, Công ty Thái Dương (tiêu thụ bình quân 400 tấn lợn hơi/năm); HTX dịch vụ chăn nuôi gà ta Thanh Hóa ở xã Thọ Sơn liên kết với Công ty CP thực phẩm sạch LeBio Việt Nam và Công ty TNHH nghiên cứu và phát triển giống đặc sản KingFoods (tiêu thụ bình quân 60 tấn gà/năm).

b) Phát triển Công nghiệp-TTCN và dịch vụ

Huyện đã tập trung thực hiện các chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển công nghiệp, nhằm phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện và khu vực nông thôn, đồng thời triển khai kế hoạch phát triển ngành nghề nông thôn gắn với việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp, TTCN và dịch vụ trên địa bàn huyện.

Đến 30/6/2019, toàn huyện có 365 doanh nghiệp đang hoạt động (trong đó có 6 doanh nghiệp FDI giải quyết việc làm cho trên 8.000 lao động có thu nhập ổn định); có 4 làng nghề sản xuất hàng TTCN với trên 450 hộ tham gia. Năm 2018 tổng giá trị sản xuất CN, TTCN đạt 4.871,3 tỷ đồng, tăng gấp 2,73 lần so với năm 2010; giá trị xuất khẩu tăng từ 0,4 triệu USD năm 2010 lên 17,5 triệu USD năm 2018 (tăng 17,1 triệu USD).

Đến 31/12/2018 toàn huyện có 6.561 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ ở khu vực nông thôn, tăng 3.301 cơ sở so với năm 2010; các ngành dịch vụ phát triển mạnh như: Bưu chính viễn thông, vận tải, bán buôn, bán lẻ, khách sạn nhà hàng..., tạo việc làm cho trên 18.000 lao động. Tổng giá trị sản xuất năm 2018 (theo giá 2010) đạt 1.036,7 tỷ đồng, tăng 704,3 tỷ đồng so với năm 2010 (332,4 tỷ đồng), tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2010- 2018 đạt 13,62%.

2.2. Kết quả thực hiện công tác đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu lao động

Công tác đào tạo nghề, chuyển giao khoa học kỹ thuật được quan tâm, cơ bản đáp ứng được nhu cầu, điều kiện của người học và bước đầu đã đem lại hiệu quả, phần lớn lao động được đào tạo nghề nông nghiệp đã biết vận dụng những kiến thức cơ bản về trồng trọt, chăn nuôi, qua đó đã giúp họ từng bước làm chủ quy trình sản xuất, mạnh dạn đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

Trong 10 năm, đã phối hợp tổ chức 299 lớp đào tạo nghề nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại cho 20.975 lao động; trong đó có 42 lớp đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn (chiếm 14%), 47 lớp đào tạo nghề phi nông nghiệp (chiếm 15,7%) từ nguồn ngân sách cấp trên hỗ trợ; số còn lại là trường trung cấp nghề, các doanh nghiệp và Công ty đào tạo,... Giải quyết việc làm mới cho 28.750 lao động nông thôn; xuất khẩu lao động được 4.159 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 33,7% năm 2010 lên 63,5% năm 2018.

Trong nông nghiệp, nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới và kỹ thuật canh tác mới được ứng dụng, chuyển giao vào sản xuất nông, lâm, thủy sản góp phần làm tăng năng suất, sản lượng, chất lượng và giá trị hàng hóa như: Có trên 65% diện tích lúa được gieo trồng bằng các giống năng suất, chất lượng cao, 40% diện tích mía được sử dụng bằng các giống mới có năng suất chất lượng khá, 87% diện tích rừng sản xuất sử dụng giống keo lai mô, lai hom và keo úc vào thâm canh đảm bảo nguyên liệu cho chế biến; có 7% diện tích trồng trọt ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất; có 53,4% tổng đàn bò được lai hóa theo hướng ngoại, 45% tổng đàn lợn được nạc hóa, 50% tổng đàn gia cầm được du nhập bằng các giống mới theo hướng siêu thịt hoặc siêu trứng; có 80% các trang trại, gia trại chăn nuôi áp dụng các biện pháp, công nghệ mới, 40% diện tích mặt nước ao, hồ nuôi trồng thủy sản theo phương thức quảng canh cải tiến, bán thâm canh, có sử dụng các giống lai hữu tính theo quy trình VietGAP.

Trong công nghiệp chế biến lâm sản trên địa bàn huyện được đầu tư theo hướng ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất như: Công ty TNHH Triệu Thái Sơn, Công ty TNHH Việt Linh, Cty TNHH Văn Phú...

Từ kết quả chuyển giao khoa học kỹ thuật, chuyển dịch cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã góp phần tăng giá trị sản xuất và nâng cao thu nhập bình quân đầu người trong những năm qua, đời sống của nhân dân đã được cải thiện rõ rệt, hộ khá, hộ giàu tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 24,6% năm 2010 xuống còn 5,75% năm 2018.

3. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Qua 10 năm thực hiện Chương trình, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở hầu hết các xã phát triển nhanh, nổi bật là hệ thống đường giao thông trục xã, trục liên xã, điện sinh hoạt, trường học, cơ sở vật chất văn hóa... ngày càng hoàn thiện, tạo đà cho phát triển chung của huyện, cụ thể: Triển khai làm mới và nâng cấp 209,8 km đường liên xã; 616,9 km đường trục thôn; 256 km đường ngõ xóm; 186 km đường nội đồng. Kiên cố hóa và sửa chữa nâng cấp 320 km kênh mương nội đồng; nâng cấp 18 hồ đập, 33 km đê; xây mới 4 trạm bơm. Xây dựng, sửa chữa 30 trạm Y tế. Xây mới 13 công sở, 28 nhà văn hóa xã và khu thể thao xã, 118 nhà văn hóa thôn, 285 cổng làng và cổng chào. Đầu tư nâng cấp lắp đặt mới 18 km đường dây trung áp, 40 km đường dây hạ áp, 22 trạm biến áp với tổng công suất 5.500 KVA. Xây mới và nâng cấp 272 phòng học (mầm non 78 phòng; tiểu học 118 phòng; trung học cơ sở 76 phòng). Nâng cấp, cải tạo 10 chợ. Xây dựng, chỉnh trang 15.625 nhà ở dân cư và 11.613 công trình nhà vệ sinh, nước sinh hoạt. Xây dựng 02 nhà máy cấp nước sinh hoạt. Xây dựng, nâng cấp 18,5 km kênh thoát nước thải, 106 khuôn viên nghĩa trang.

4. Về phát triển văn hoá, giáo dục, y tế

- Công tác phát triển Văn hóa: Chỉ đạo, định hướng tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhân các dịp lễ, tết, sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh, của huyện; tổ chức thành công lễ kỷ niệm 50 năm thành lập huyện Triệu Sơn, lễ kỷ niệm 1770 năm khởi nghĩa Bà Triệu gắn với lễ hội đền Nưa - Am Tiên. Thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định. Công tác quản lý văn hóa có chuyển biến rõ nét. Đến nay, có 103/143 cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận là cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa (đạt 72%); có 22/35 xã được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa NTM (đạt 62,8%); có 188/248 thôn (sau sáp nhập) được công nhận danh hiệu thôn văn hóa (đạt 75,8%). Năm 2018 có 48.140 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa (đạt 88%), tăng 13% so với năm 2012. Hoạt động thể thao, văn nghệ quần chúng tiếp tục được duy trì; các lễ hội truyền thống được chỉ đạo triển khai đúng quy định, điển hình là lễ hội Đền Nưa Am Tiên, Phủ Tía, Đền Vua Đinh,... Hoạt động du lịch được chú trọng, tuyên truyền quảng bá về tiềm năng du lịch của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng cổng thông tin điện tử của huyện về hoạt động du lịch...

- Công tác Giáo dục và đào tạo: Ngành giáo dục và đào tạo đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt nhiệm vụ các năm học. Duy trì, phát huy kết quả thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh từ thứ 5 đến thứ 7 toàn tỉnh; củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục: 100% xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 100% xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 100% xã, thị trấn hoàn thành phổ cập xóa mù chữ mức độ 2; 100% giáo viên ở các cấp học đều có trình độ chuyên môn đạt chuẩn, tỷ lệ

giáo viên trên chuẩn ở các cấp học đạt trên 85,9%. Đến nay, sau sáp nhập có 83/111 trường học đạt chuẩn quốc gia (trong 10 năm tăng thêm 63 trường), đạt tỷ lệ 74,8% ở cả 4 cấp học. Chất lượng giáo dục ngày càng được tăng lên. Toàn huyện trong 10 năm có 967 giáo viên giỏi cấp huyện, có 7.236 học sinh giỏi cấp huyện; 957 học sinh giỏi cấp tỉnh, có 6.957 học sinh đỗ đại học, bình quân mỗi năm tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,2%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,3%; hàng năm tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học phổ thông, bổ túc, học nghề đều đạt trên 85%, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT đạt trên 98,5%; năm học 2017-2018 có 781 học sinh đỗ đại học, bằng 119% so với năm học 2009-2010, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,4%, tăng 1,9% so với năm học 2009-2010, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học phổ thông, bổ túc, học nghề là 88,9%; học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,5%, tăng 2,1% so với năm học 2009-2010; công tác khuyến học, khuyến tài, khen thưởng đối với học sinh giỏi các cấp được quan tâm.

- Công tác y tế: Cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực của hệ thống y tế cơ sở được tăng cường đầu tư, nhất là các xã; từ năm 2010 đến nay đã đầu tư xây dựng, nâng cấp, sữa chữa 30 trạm y tế xã; toàn huyện có 30/35 xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia y tế giai đoạn 2011-2020, đạt 85,7%; chất lượng khám chữa bệnh ban đầu được nâng lên. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ở thời điểm hiện tại đạt 84%. Năm 2018 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt 98,9% kế hoạch; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 14%.

5. Công tác môi trường

Hoạt động bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo. Các điểm nóng về môi trường và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường đã được kiểm tra và xử lý kịp thời. Rác thải ngoài đồng ruộng, trên tuyến đường, kênh mương nội đồng cũng được quan tâm chỉ đạo thu gom xử lý. Nghĩa trang được quy hoạch và xây dựng riêng khu hung táng, cát táng có tường bao quanh, đường vào, cổng; được quản lý tốt, tạo cảnh quan sạch đẹp. Đến nay, tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo theo quy định đạt trên 85%, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 96,4%.

6. Về xây dựng hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh và gìn giữ an ninh, trật tự xã hội

- Quan tâm đổi mới phương thức lãnh đạo của các Cấp uỷ Đảng theo hướng tăng cường phối hợp, chủ động nắm bắt tình hình cơ sở, thực hiện nghiêm túc quy chế hoạt động của cấp uỷ; xây dựng kế hoạch và thực hiện nhiệm vụ công tác. Chỉ đạo đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh gắn với việc khắc phục những tồn tại, khuyết điểm sau kiểm điểm theo tinh thần Nghị quyết TW4 (khoá XI) "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng đảng hiện nay" Nghị quyết TW4 (khóa XII) về xây dựng chỉnh đốn đảng. Học tập, quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quy định, kết luận, quyết định,... của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; xây dựng kế hoạch phòng, chống "diễn biến hoà bình" trên lĩnh vực tư tưởng văn hoá; kế hoạch tuyên truyền biển, đảo và chương trình công tác tuyên truyền biển, đảo; sơ kết, tổng kết các chỉ thị, nghị quyết,... của Trung ương, của Tỉnh ủy trên các lĩnh vực theo kế hoạch; chủ động nắm chắc tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân để định hướng kịp thời.

- Về an ninh: Tăng cường công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội như: trộm cắp tài sản, cờ bạc, số đề, ma tuý,... tuần tra kiểm soát, xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông, chủ động nắm chắc tình hình an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, không để xảy ra đột xuất bất ngờ; phức tạp về an ninh trật tự. Đồng thời, củng cố và phát huy có hiệu quả tổ An ninh trật tự, tổ An ninh xã hội; mô hình dòng họ, nhà trường tự quản về ANTT; mô hình tổ an ninh công nhân..., để bảo đảm an ninh trật tự tại khu dân cư. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Chỉ đạo giải quyết dứt điểm các ý kiến, kiến nghị theo thẩm quyền, không có đơn thư tồn đọng, vượt cấp kéo dài.

- Công tác Quốc phòng: Chỉ đạo thực hiện nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành nhiệm vụ tuyển quân; chỉ đạo diễn tập chiến đấu phòng thủ; huấn luyện cho lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng-an ninh cho các đối tượng; tổ chức diễn tập; chuẩn bị tốt các phương án, cơ sở vật chất và tổ chức phòng, chống thiên tai, cháy nổ đạt hiệu quả; thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

7. Kết quả huy động, sử dụng nguồn lực

Tổng số vốn huy động xây dựng NTM từ khi triển khai đến tháng 6/2019 là 7.556,8 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương, tỉnh 1.019,29 tỷ đồng, chiếm 13,5%;
- Ngân sách huyện 494 tỷ đồng, chiếm 6,5%;
- Ngân sách xã 342,2 tỷ đồng, chiếm 4,5%;
- Vốn tín dụng 182,93 tỷ đồng, chiếm 2,4%;
- Vốn doanh nghiệp 563,85 tỷ đồng, chiếm 7,4%;
- Vốn lồng ghép 282,05 tỷ đồng, chiếm 3,7%;
- Vốn nhân dân đóng góp và từ các nguồn khác 4.672,46 tỷ đồng, chiếm 62% (trong đó có 909,64 tỷ đồng đóng góp xây dựng công trình phúc lợi, ủng hộ 22.985 ngày công tương đương 7,02 tỷ đồng, hiến 5,2 ha đất tương ứng với 7,8 tỷ đồng để mở rộng đường và xây dựng công trình phúc lợi, còn lại là nhân dân đầu tư chỉnh trang nhà cửa, cổng tường rào).

Việc huy động nguồn đóng góp của nhân dân phục vụ xây dựng NTM là phù hợp, không quá sức dân và đúng đối tượng, không gây bức xúc trong nhân dân. Nguồn vốn hỗ trợ xây dựng NTM của cấp trên, vốn lồng ghép các chương trình dự án và vốn đóng góp của nhân dân được quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả và đúng mục đích, công khai minh bạch.

Các công trình đầu tư xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn các xã đều được huyện thẩm định nguồn vốn đối ứng, có khả năng bố trí cân đối. Đồng thời, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn có liên quan, tạo điều kiện thuận lợi để các xã có thể huy động tối đa nguồn thu từ cấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, các công trình đầu tư xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn các xã của huyện đều được trả đúng kế hoạch. Đến nay, trên địa bàn huyện không còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong Chương trình xây dựng NTM.

8. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM

- Đến nay, xây dựng huyện NTM tự đánh giá đạt 6/9 tiêu chí, đó là: Giao thông, Thủy lợi, Điện, An ninh - Trật tự xã hội, Chỉ đạo xây dựng NTM, Y tế - Văn hóa - Giáo dục.

- Bình quân toàn huyện đạt 16,9 tiêu chí/xã (tăng 11,6 tiêu chí/xã so với năm 2010); có 18/35 xã đạt chuẩn NTM (có 4 xã đã được tỉnh thẩm định công nhận xã đạt chuẩn NTM năm 2019), đạt 51,4%, thấp hơn 3,4 % so với bình quân chung của toàn tỉnh (54,8%); 4 xã đã cơ bản hoàn thành các tiêu chí, đang hoàn thiện hồ sơ trình tỉnh thẩm định công nhận xã đạt chuẩn NTM vào cuối năm 2019. Dự kiến đến năm 2020 có trên 70% số xã đạt chuẩn NTM.

- Đến nay, toàn huyện có 188/248 thôn (sau sáp nhập) đạt chuẩn NTM; có 18 xã có 100% số thôn đạt chuẩn NTM[9].

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật

Sau 10 năm triển khai thực hiện, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và BCĐ từ huyện đến cơ sở, sự tham gia của toàn xã hội, đặc biệt là được sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của các tầng lớp nhân dân, Chương trình MTQG xây dựng NTM đã mang lại hiệu quả thiết thực, nổi bật đó là:

- Nhận thức của cán bộ và nhân dân đã chuyển đổi theo hướng coi Chương trình là một dự án đầu tư của nhà nước sang lấy sức dân là chính, chủ thể của Chương trình là người dân, nhà nước đóng vai trò làm bà đỡ. Thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, huy động được cả xã hội chung sức xây dựng NTM.

- Tổng số vốn huy động trong 10 năm là: 7.556,77 tỷ đồng từ các nguồn ngân sách Nhà nước; doanh nghiệp, lồng ghép, tín dụng và nhân dân đóng góp để thực hiện triển khai xây dựng NTM trên địa bàn toàn huyện. Cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng mới theo hướng đồng bộ và hiện đại. Diện mạo của làng quê nông thôn ngày càng khang trang, sạch đẹp hơn.

- Thực hiện tốt việc vận động nhân dân đổi điền dồn thửa ruộng đất thực hiện quy hoạch NTM, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Kết quả đến 31/12/2010 toàn huyện đã có 32/35 xã hoàn thành việc đổi điền dồn thửa lần 2, sau đổi điền dồn thửa đã giảm từ 4- 5 thửa/hộ, xuống còn 1,8 thửa/ hộ. Đặc biệt, đã dành quỹ đất công cho các công trình xây dựng NTM là 158,3 ha; vận động nhân dân hiến đất được 5,2 ha cho đầu tư phát triển giao thông, thủy lợi và các công trình phúc lợi công cộng.

- Bộ mặt nông thôn được đổi mới, văn minh hơn, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, sản xuất nông nghiệp được quan tâm đầu tư phát triển mạnh, cây trồng có giá trị kinh tế cao được đưa vào sản xuất và nhân rộng, áp dụng các tiến bộ khoa học, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, giải phóng sức lao động của người dân. Cơ cấu lao động tiếp tục được chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội từ 53,2% năm 2010 xuống còn 33,5% năm 2018. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao; thu nhập bình quân đầu người tăng từ 10,5 triệu đồng/người năm 2010 lên 31,7 triệu đồng/người năm 2018 (tăng 3,02 lần); tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và bền vững từ 24,6% năm 2010 xuống còn 5,75% năm 2018; phong trào trồng hoa ven đường được nhân rộng, toàn huyện có trên 80 km đường hoa,...

- Hệ thống chính trị ở cơ sở ngày càng được củng cố, vững mạnh, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện luôn được giữ vững và ổn định, dân chủ cơ sở được phát huy. Tỷ lệ người dân hài lòng trong xây dựng NTM ở các xã đã đạt chuẩn từ 81-99,8%. Không có đơn thư khiếu nại, tố cáo trong xây dựng NTM.

---

[9] Đồng Thắng, Đồng Tiến, Đồng Lợi, Khyến Nông, Dân Lý, Tân Ninh, Thái Hòa, Vân Sơn, Minh Dân, Minh Sơn, Dân Lực, Dân Quyền, Thọ Vực, Thọ Phú, Xuân Thọ, Thọ Cường, Thọ Ngọc, Thọ Thế.

- Các tiêu chí đạt chuẩn NTM tăng nhanh, khi triển khai xây dựng NTM bình quân toàn huyện chỉ đạt 5,3 tiêu chí/xã, sau 10 năm triển khai thực hiện, đến nay là 16,9 tiêu chí/xã, tăng 11,6 tiêu chí so với năm 2010.

- Có 87 tập thể, 111 cá nhân, 26 hộ gia đình được khen thưởng có thành tích xuất sắc trong phong trào xây dựng NTM.

2. Hạn chế và nguyên nhân

2.1. Hạn chế

- Việc áp dụng khoa học, công nghệ, áp dụng cơ giới hoá đồng bộ vào sản xuất ở một số xã còn chậm. Chưa lựa chọn, ưu tiên đầu tư có trọng điểm cho việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, sản xuất chưa gắn với thị trường tiêu thụ, việc liên kết các doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều, sản phẩm chủ lực trong nông nghiệp, chất lượng hàng hóa thấp tiềm ẩn rủi ro, hiệu quả đạt chưa cao; việc tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn chưa nhiều; công tác phát triển TTCN còn chậm.

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể còn lúng túng, chưa xác định rõ được các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, phương pháp, lộ trình thực hiện; chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để đẩy mạnh xây dựng NTM, có xã vẫn còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào cấp trên.

- Công tác tuyên truyền ở một số xã chưa thường xuyên, chưa sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, chưa phát huy tốt vai trò chủ thể của người dân, vai trò tiền phong gương mẫu của cán bộ đảng viên trong xây dựng NTM. Một số xã thực hiện chưa tốt việc báo cáo, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện Chương trình.

- Xã an toàn thực phẩm chưa được cấp ủy, chính quyền các xã quan tâm chỉ đạo đúng mức, chưa đầu tư nghiên cứu các văn bản, nên quá trình tổ chức thực hiện còn nhiều lúng túng, tiến độ chậm.

- Một số tiêu chí đạt được nhưng chưa thực sự bền vững như: Bảo hiểm y tế, Môi trường và an toàn thực phẩm, An ninh trật tự, xây dựng hệ thống chính trị. Vấn đề giải quyết về ô nhiễm môi trường.

2.2. Nguyên nhân

- Kinh phí để thực hiện Chương trình xây dựng NTM đòi hỏi lớn, các tiêu chí về sau cần nguồn lực nhiều, song thu ngân sách ở một số xã đạt thấp đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các tiêu chí. Vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hạn chế, phân bổ chậm, dàn trải; nguồn lực nhân dân có hạn gây khó khăn cho việc lập, xây dựng kế hoạch và huy động nguồn vốn để thực hiện Chương trình.

- Công tác chỉ đạo của BCĐ thực hiện Chương trình ở một số xã quan tâm chưa đúng mức, chưa quyết liệt, chưa có giải pháp cụ thể để tháo gỡ khó khăn trong xây dựng NTM, chưa có giải pháp huy động nguồn vốn tốt, một bộ phận còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước.

3. Bài học kinh nghiệm

Một là: Phải làm tốt công tác tuyên truyền các chủ trương, cơ chế chính sách, mục đích ý nghĩa của việc xây dựng NTM, để nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo sự đồng thuận trong đảng, trong nhân dân về thực hiện Chương trình xây dựng NTM.

Hai là: Tập trung công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy trong xây dựng NTM. BCĐ thực hiện Chương trình xây dựng NTM các cấp phải kiên trì nhưng cũng phải quyết liệt trong chỉ đạo, các đồng chí trong BCĐ được phân công phụ trách cơ sở phải

thường xuyên bám sát cơ sở để chỉ đạo. Các xã phải có cách làm chủ động, sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn ở từng xã; phát động rộng rãi phong trào thi đua toàn dân chung sức xây dựng NTM.

Ba là: Thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, huy động tối đa các nguồn lực trong nhân dân theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân hưởng thụ" đồng thời phải tích cực kêu gọi sự vào cuộc của các doanh nghiệp, thực hiện xã hội hoá từ bên ngoài và tranh thủ các chương trình, dự án lồng nghép trong xây dựng NTM.

Bốn là: Căn cứ vào thực tiễn của địa phương để ban hành một số cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất và cơ chế hỗ trợ kích cầu thúc đẩy xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.

Năm là: Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng NTM; thường xuyên tổ chức giao ban để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn cho cơ sở, định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm và biểu dương khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong xây dựng NTM.

Sáu là: Phân công phân nhiệm cụ thể cho từng đồng chí cán bộ chủ chốt, từng thành viên Ban Chỉ đạo, các cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị xã hội từ huyện đến xã và phải chịu trách nhiệm đến khâu cuối cùng.

Phần thứ hai
PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, CÁC GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2020-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

Hoàn thành xây dựng NTM, tiến hành xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân. Là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, là cuộc vận động rộng rãi các tầng lớp nhân dân, thu hút các nguồn lực trong toàn xã hội cùng tham gia. Người dân đóng vai trò là chủ thể thực hiện, đồng thời cũng là đối tượng thụ hưởng thành quả đạt được.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp - TTCN và dịch vụ; hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, làm tốt công tác vệ sinh môi trường, xây dựng NTM xanh - sạch - đẹp, giàu bản sắc văn hóa, an ninh - trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng lên.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu năm 2020

- Có trên 70% số xã được công nhận đạt chuẩn NTM;
- Có 01 xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Đồng Tiến;
- 100% số thôn còn lại đạt chuẩn NTM;
- 01 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 42,5 triệu đồng/người/năm;
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,2%;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 5%;
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 85%.

2.2. Dự kiến mục tiêu giai đoạn 2021-2025

- Huyện Triệu Sơn được công nhận đạt chuẩn NTM;

- Có thêm 14 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 5 xã NTM kiểu mẫu;

- Thu nhập bình quân đầu người dự kiến đến năm 2025 đạt khoảng 70 triệu đồng/người/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo phấn đấu đến năm 2025 giảm còn dưới 5%;

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt trên 95%;

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%

2.3. Dự kiến mục tiêu giai đoạn 2026-2030

- Có thêm 20 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 10 xã NTM kiểu mẫu;

- Thu nhập bình quân đầu người dự kiến đến năm 2030 đạt khoảng 100 triệu đồng/người/năm;

- Tỷ lệ hộ nghèo phấn đấu đến năm 2030 giảm còn dưới 3,5%;

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt trên 98%;

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đến năm 2030 đạt trên 98 %.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 87%.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền những thành quả, kết quả đạt được trong xây dựng NTM; tuyên truyền các cơ chế chính sách, các chủ trương mới trong xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, tuyên truyền gương người tốt việc tốt, những điển hình cách làm hay, cách làm sáng tạo trong xây dựng NTM; tuyên truyền công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, BCĐ các cấp; công tác vận động quần chúng nhân dân của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể. Bằng các hình thức như: thông qua đài truyền thanh của huyện, xã, pano, áppic, báo đài của Tỉnh, Trung ương,…

2. Chỉ đạo đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, theo hướng công nghệ cao.

Tập trung tích tụ đất đai theo tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TU của BCH Đảng bộ tỉnh, phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, áp dụng cơ giới hóa, các tiến bộ KHKT vào sản xuất. Tập trung thâm canh lúa, chuyển đổi một số diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao,…

Tổ chức chăn nuôi an toàn sinh học, công nghiệp, chú trọng phát triển đàn trâu bò, gia cầm, thủy sản, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên diện tích lúa chuyển đổi.

3. Đẩy mạnh phát triển CN, TTCN và dịch vụ trên địa bàn huyện, củng cố và phát huy truyền thống gắn với phát triển du lịch, các làng nghề.., tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch, đầu tư vào cụm công nghiệp.

4. Thực hiện tốt quy chế dân chủ, huy động tốt các nguồn lực trong nhân dân, các thành phần kinh tế tiếp tục củng cố, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Tổ chức rà soát các tiêu chí, tiếp tục duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng các tiêu chí như: đường giao thông nông thôn; giao thông, thủy lợi nội đồng; xây dựng củng cố thiết chế nhà văn hóa làng, kêu gọi đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch; kêu gọi nhân dân chỉnh trang khu dân cư, tu sử nhà ở, củng cố hệ thống lưới điện, tăng cường cơ sở trường lớp học,...

5. Chỉ đạo phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

- Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa văn nghệ - thể dục thể thao, công nhận các làng văn hóa, cơ quan, trường học; xây dựng thiết chế, giữ gìn

phát huy văn hóa truyền thống; xây dựng hình ảnh con người Triệu Sơn gần gũi, thân thiện.

- Đổi mới phương pháp dạy học trong đó coi trọng bồi dưỡng năng lực tư duy độc lập, sáng tạo; chú trọng việc rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, chất lượng giáo dục mũi nhọn, giáo dục ngoại ngữ, tin học. Tăng cường bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện phục vụ cho dạy học theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

- Bổ sung trang thiết bị, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia mua bảo hiểm y tế để đạt bình quân chung toàn huyện trên 90%.

6. Giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

Huyện đã chỉ đạo tốt công tác xử lý rác thải sinh hoạt nhằm đảm bảo tiêu chí môi trường bền vững. Tiếp tục tuyên truyền nhân dân phân loại rác và tự xử lý rác thải hữu cơ tại các hộ gia đình có điều kiện; trước mắt các xã xây dựng bãi rác tập trung và thu gom rác xử lý tại địa phương; về lâu dài thực hiện thu gom rác về các bãi rác theo quy hoạch của tỉnh.

7. Tăng cường công tác lãnh chỉ đạo chương trình xây dựng NTM:

Phân công cụ thể cho các thành viên BCĐ, định kỳ hàng quý từ huyện đến xã giao ban đánh giá hoạt động, kết quả chỉ đạo; xây dựng lộ trình cụ thể để xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thường xuyên kiểm tra, giám sát của cấp ủy, BCĐ, MTTQ và các đoàn thể đối với công tác chỉ đạo xây dựng NTM.

Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tiễn ở mỗi địa phương, phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tổ chức quản lý tốt quy hoạch theo quy chế quản lý quy hoạch được duyệt.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, đẩy mạnh các phong trào thi đua, tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia, hưởng ứng thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

8. Tiếp tục rà soát lại các cơ chế đã ban hành, điều chỉnh, bổ sung cơ chế phù hợp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, chú trọng các cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất nâng cao đời sống nhân dân; hỗ trợ duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí về giao thông, thủy lợi nội đồng, môi trường và an toàn thực phẩm,...

IV. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn thực hiện xây dựng NTM giai đoạn 2021-2030 là: 5.416,46 tỷ đồng.

2. Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực:

- Ngân sách Nhà nước (các cấp): Trực tiếp và lồng ghép các Chương trình dự án là: 1.540,53 tỷ đồng (bằng 28,4%);

- Vốn tín dụng: 122,93 tỷ đồng (bằng 2,27%);

- Vốn doanh nghiệp: 542,69 tỷ đồng (bằng 10%);

- Vốn huy động từ người dân và cộng đồng là: 3.210,31 tỷ đồng (bằng 59,33%), trong đó: Bao gồm vốn đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi khoảng 45%, còn lại đầu tư chỉnh trang nhà ở, tường rào, cải tạo vườn tạp thành vườn sản xuất hàng hóa, đầu tư phát triển sản xuất nâng cao đời sống nhân dân.

Phần thứ tư
ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để xây dựng NTM thực sự bền vững, tiếp tục xây dựng để hoàn thành NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, đề nghị Trung ương, tỉnh tiếp tục có chính sách hỗ trợ các địa phương, cụ thể:

1. Cần tập trung nguồn lực ưu tiên cho những xã còn khó khăn hiện nay hoặc chưa đủ điều kiện để về đích NTM do điều kiện không bằng mặt bằng chung.

2. Hỗ trợ các xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

3. Hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai lâu dài cho nông dân yên tâm đầu tư sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

4. Hỗ trợ khuyến khích đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, theo hướng công nghệ cao cho những hộ gia đình, cá nhân sản xuất nhỏ trong nông thôn.

5. Trong quá trình giải ngân các chính sách cần tập trung và sớm hơn không phân chia nhiều lần ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện xây dựng NTM của các địa phương.

Với những thành tích kết quả và kinh nghiệm đạt được trong 10 năm qua, trong thời gian tới phát huy thành tích đã đạt được, kiên quyết khắc phục những tồn tại, hạn chế trong xây dựng NTM. Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân trong toàn huyện quyết tâm vượt qua khó khăn, thử thách, phấn đấu xây dựng huyện Triệu Sơn trở thành huyện NTM sau năm 2020 và tiếp tục lãnh đạo thực hiện thắng lợi Chương trình MTQG xây dựng NTM ở giai đoạn tiếp theo./.

Nơi nhận:
- BCĐ CT XDNTM tỉnh (b/cáo)
- VP điều phối XDNTM tỉnh (b/cáo);
- BCĐ CT XDNTM huyện;
- Lưu: VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TICH UBND HUYỆN
Lê Xuân Dương

Phụ lục 01: Văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy và UBND huyện về xây dựng NTM

I. Văn bản của Huyện ủy:

1. Kế hoạch số 28-KH/HU ngày 26/6/2012 của Ban Thường vụ Huyện ủy về xây dựng cơ sở và thực hiện quy chế dân chủ trong xây dựng NTM.

2. Chỉ thị số 04-CT/HU ngày 26/02/2011 của Ban Thường vụ huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo , chỉ đạo xây dựng NTM.

3. Chỉ thị số 09-CT/HU ngày 5/9/2011 của Ban Thường vụ huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn háo ở khu dân cư", "ngày vì người nghèo trong gia đoạn mới gắn với xây dựng NTM".

4. Quyết định số 175- QĐ/HU ngày 28/8/2015 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc kiện toàn BCĐ Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM huyện Triệu Sơn.

5. Quyết định số 2145- QĐ/HU ngày 06/12/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc thành lập Đoàn giám sát công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện xây dựng NTM.

6. Quyết định số 2609- QĐ/HU ngày 06/5/2017 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc thành lập BCĐ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện giai đoạn 2017-2020.

7. Quyết định số 3808- QĐ/HU ngày 10/4/2018 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc bổ sung thành viên BCĐ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện giai đoạn 2017-2020.

8. Chương trình hành động số 64-CTHĐ/HU ngày 02/4/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy thực hiện Nghị quyết số 13 - NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

9. Quyết định số 4738- QĐ/HU ngày 04/3/2019 của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc kiện toàn BCĐ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM huyện giai đoạn 2017-2020.

II. Văn bản của UBND huyện:

1. Quyết định số 383/QĐ-UBND ngày 28/02/2011 của UBND huyện về việc kiện toàn BCĐ và tổ công tác chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Triệu Sơn.

2. Quyết định số 4107 /QĐ-UBND ngày 09/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Văn phòng Điều phối Chương trình NTM huyện giai đoạn 2015-2020.

3. Quyết định số 4883/QĐ-UBND ngày 5/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình NTM huyện Triệu Sơn.

4. Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Văn phòng Điều phối Chương trình NTM huyện Triệu Sơn.

5. Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Hội đồng thẩm tra xã NTM.

6. Quyết định số 3670/QĐ-UBND ngày 05/11/2015 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí NTM.

7. Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí NTM.

8. Kế hoạch hành động số 510/KH-UBND ngày 29/3/2016 của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

9. Kế hoạch hành động số 626/KH-UBND ngày 02/4/2019 của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 13 - NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

10. Phương án số 1728/PA-UBND ngày 07/9/2016 của UBND huyện về việc chuyển đổi đất trồng lúa năng suất thấp, hiệu quả kém sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn giai đoạn 2016-2020.

11. Phương án số 1759/PA-UBND ngày 16/8/2017 của UBND huyện về việc củng cố, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn MTM.

12. Kế hoạch số 1463/KH-UBND ngày 06/7/2017 của UBND huyện về việc thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM huyện đến năm 2020.

13. Phương án số 2821/PA-UBND ngày 08/12/2017 của UBND huyện về khuyến khích, hỗ trợ các xã đang xây dựng NTM giai đoạn 2018-2020.

14. Phương án số 2726/PA-UBND ngày 04/12/2017 của UBND huyện về khuyến khích hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện giai đoạn 2018-2021.

Phụ lục 02

CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Kèm theo báo cáo số: 2024/BC-BCĐ ngày 22 /8/2019 của BCĐ Chương trình NTM huyện Triệu Sơn)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
1	Quyết định	1001/QĐ-UBND ngày 08/6/2011	Về việc ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ làm đường giao thông năm 2011	Hỗ trợ các xã, thị trấn làm đường giao thông	Hỗ trợ các xã, thị trấn 10 triệu đồng/1km đường nội thôn; Hỗ trợ các xã, thị trấn bê tông hóa hoặc nhựa hóa đường giao thông xã (Đối với vùng 1: 50 triệu đồng/1km, đối với vùng 2: 40 triệu đồng/km, đối với vùng 3: 30 triệu đồng/1km)
2	Quyết định	Số 2549/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	Về việc ban hành một số cơ chế hỗ trợ xây dựng NTM giai đoạn 2013 - 2016	Thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, khuyến khích các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM.	- Hỗ trợ hộ dân mua máy cấy máy gặt đập liên đập hỗ trợ các cơ sở sản xuất mạ khay; Hỗ trợ các cơ sở sản xuất mạ khay. - Hỗ trợ hộ chăn nuôi bò từ 20 con đến dưới 50 con (hỗ trợ 1 triệu đồng/con). Hỗ trợ hộ chăn lợn từ 20 con đến dưới 50 con (hỗ trợ 2 triệu đồng/con lợn nái, 1 triệu đồng/con lợn thịt). - Hỗ trợ 50 triệu đồng/1 trang trại. - Hỗ trợ 30 triệu đồng.hộ (nuôi từ 1.000 đến 2.000 con gà). - Hỗ trợ công tiêm phòng cho các hộ và vacxin tiêm phòng cho hộ nghèo. - Thưởng cho các xã về đích NTM (Thưởng 0,5 tỷ cho xã hoàn thành 12 tiêu chí, 1 tỷ đồng cho xã hoàn thành 16 - 19 tiêu chí)
3	Quyết định	Số 2660/QĐ-UBND ngày 19/11/2012	Về việc ban hành cơ chế khuyến khích, hỗ trợ làm đường giao thông năm 2012	Hỗ trợ các xã, thị trấn làm đường giao thông	Hỗ trợ các xã, thị trấn 10 triệu đồng/1km đường nội thôn; Hỗ trợ các xã, thị trấn bê tông hóa hoặc nhựa hóa đường giao thông xã (Đối với vùng 1: 50 triệu đồng/1km, đối với vùng 2: 40 triệu đồng/km, đối với vùng 3: 30 triệu đồng/1km)
4	Quyết định	Số 2578/2014/QĐ-UBND ngày 31/7/2014	Về việc điều chỉnh cơ chế hỗ trợ xây dựng NTM giai đoạn 2013 - 2016	Thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, khuyến khích các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM.	Hỗ trợ mua máy cấy trong năm 2013 được hỗ trợ 40%, năm 2014 được hỗ trợ 30%, năm 2015 được hỗ trợ 20% giá trị trên hóa đơn; hỗ trợ 1 triệu đồng/con đối với hộ nuôi bò sinh sản có quy mô từ 20 - 50 con, hỗ trợ 2 triệu đồng/con đối với lợn nái ngoại, 1 triệu đồng/con đối với lợn nái nội và nái lai, hỗ trợ 30 triệu đối với hộ chăn nuôi gà thả vườn, đồi có quy mô từ 2.000 con/lứa, nuôi 2 lứa/năm; thưởng 1 tỷ đồng đối với xã đạt chuẩn NTM.

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
5	Quyết định	Số 2243/QĐ-UBND ngày 18/11/2013	Về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn từ năm 2013 - 2015	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nông thôn	Hỗ trợ cho các xã bê tông hóa hoặc nhựa hóa mặt đường xã từ 30 triệu đồng/1km đến 70 triệu đồng /1km, bê tông hóa hoặc nhựa hóa mặt đường nội thôn từ 10 triệu đồng/1km đến 30 triệu đồng/1km tùy theo vùng.
6	Quyết định	1791/QĐ-UBND ngày 10/9/2013	về ban hành cơ chế hỗ trợ xây dựng xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế giai đoạn 2013-2016	Khuyến khích các xã xây dựng đạt chuẩn y tế	Hỗ trợ 150 triệu đồng/xã để sử dụng cho xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất và mua trang thiết bị cho trạm y tế xã, thị trấn.
7	Quyết định	11968/QĐ-UBND ngày 19/11/2016	Về việc ban hành một số cơ chế khuyến khích hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội huyện giai đoạn 2017 - 2021	Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện	- Hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/1 máy cấy. - Hỗ trợ 50 triệu đồng/cơ sở sản xuất mạ khay. - Hỗ trợ kinh phí chỉ đạo chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác (Hỗ trợ 2 triệu/1ha đối với xã đạt 100% diện tích huyện giao, 1 triệu đồng/ha đối với xã đạt 70% diện tích huyện giao). - Hỗ trợ 350 nghìn đồng/bê con cho hộ gia đình sử dụng tinh BBB. - Hỗ trợ 1 tỷ đồng/xã đối với xã được tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. - Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia (Đối với trường chuẩn lần đầu: 200 triệu đồng/trường THCS, 150 triệu đồng/trường TH-MN; Đối với trường chuẩn giai đoạn 1: 30 triệu đồng/trường; đối với trường chuẩn giai đoạn 2: 50 triệu đồng/trường). - Chế độ khen thưởng cho giáo viên, học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia. - Hỗ trợ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế (Đối với xã Thọ Bình, Triệu Thành, Bình Sơn được hỗ trợ 180 triệu đồng/xã, các xã còn lại 150 triệu đồng/xã)
8	Nghị quyết	Số 30/2017/NQ-HĐND	Về việc khuyến khích hỗ trợ các xã đang xây dựng NTM giai đoạn 2018 - 2020	Hỗ trợ các xã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đạt chuẩn NTM, thanh toán công nợ	Huyện hỗ trợ cho xã 60% từ nguồn thu điều tiết ngân sách cấp huyện (tương đương xã được hưởng 80% tiền sử dụng đất nộp NSNN, huyện hưởng 20%)

TT	Loại văn bản	Số, ngày, tháng ban hành	Trích yếu	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu của cơ chế chính sách
9	Quyết định	5444/QĐ-UBND ngày 12/7/2019	Về việc điều chỉnh bổ sung cơ chế hỗ trợ các xã đạt chuẩn NTM năm 2019 và năm 2020	Có cơ chế đặc thù hỗ trợ cho các xã phấn đấu về đích năm 2019 và năm 2020	- Hỗ trợ xây mới công sở xã: 3 tỷ đồng/công trình. - Hỗ trợ xây mới nhà văn hóa xã: 2,2 tỷ đồng/công trình - Hỗ trợ xây mới, nâng cấp trạm y tế: 1,5 tỷ đồng/công trình xây mới; 0,6 tỷ đồng/công trình nâng cấp. - Hỗ trợ xây mới các phòng học, phòng chức năng và nâng cấp trường học: Hỗ trợ 400 triệu đồng/phòng xây mới nhưng tối đa không quá 2 tỷ đồng; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp tối đa không quá 1 tỷ đồng. - Hỗ trợ xây mới, nâng cấp nhà văn hóa thôn: 100 triệu đồng/công trình xây mới, 50 triệu đồng/công trình nâng cấp.

Phụ lục 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2010-2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2021-2030

(Kèm theo báo cáo số: 1023 /BC-BCĐ ngày 22 /8/2019 của BCĐ Chương trình NTM huyện Triệu Sơn)

Số TT	Chỉ tiêu	Kết quả thực hiện						Kế hoạch 2021-2030	Ghi chú
		Giai đoạn 2011-2015	2016	2017	2018	30/6/2019	Ước thực hiện 2020		
	TỔNG SỐ	**3.329.804**	**1.048.303**	**1.069.311**	**1.098.842**	**1.010.505**	**1.025.762**	**5.416.462**	
I	**NGÂN SÁCH TW**	**310.512**	**80.625**	**83.275**	**83.780**	**64.448**	**82.325**	**574.583**	
II	**NGÂN SÁCH ĐP**	**684.917**	**124.204**	**153.493**	**173.730**	**96.506**	**110.931**	**965.948**	
1	Tỉnh	226.245	35.625	48.625	57.825	28.325	36.254	300.000	
2	Huyện	292.325	46.254	57.243	62.652	35.524	38.352	396.254	
3	Xã	166.347	42.325	47.625	53.253	32.657	36.325	269.694	
III	**VỐN LỒNG GHÉP**	**156.692**	**31.338**	**30.218**	**32.975**	**30.822**	**32.326**	**0**	
IV	**VỐN TÍN DỤNG**	**101.627**	**20.325**	**21.000**	**22.952**	**17.025**	**26.874**	**122.929**	
V	**VỐN DOANH NGHIỆP**	**280.247**	**72.649**	**61.325**	**75.278**	**74.346**	**62.952**	**542.692**	
VI	**CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ**	**1.795.809**	**719.162**	**720.000**	**710.127**	**727.358**	**710.354**	**3.210.310**	
1	Tiền mặt	1.782.618	718.585	719.465	709.528	726.831	709.369	3.197.437	
2	Ngày công lao động (Công)	17.750	1.253	1.325	1.532	1.125	2.532	21.730	
	Quy đổi thành tiền	5.421	385	404	468	345	773	6.519	
3	Hiến đất (m^2)	49.613	852	357	527	672	750	30.500	
	Quy đổi thành tiền	7.442	127	53	79	102	112	6.100	
4	Vật tư (quy đổi thành tiền)	328	65	78	52	80	100	254	
VII	**NGUỒN KHÁC (ODA)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	

Phụ lục 04

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VÀ THỰC HIỆN NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NTM 2010-2020

(Kèm theo báo cáo số: 2028/BC-BCĐ ngày 22/8/2019 của BCĐ Chương trình NTM huyện Triệu Sơn)

TT	Nội dung đầu tư	ĐTV	Lũy kế thực hiện đến 30/6/2019									Dự kiến giai đoạn 2021-2030						
			Khối lượng	Thành tiền (Tr. Đồng)								Khối lượng	Thành tiền (Tr. Đồng)					
				Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Nhân dân	Nguồn khác	Tổng số	NS TW	NS ĐP	DN	Nhân dân	Tín dụng
					Tổng số	NS TW	NS ĐP											
	TỔNG SỐ			**7.556.765**	**1.855.490**	**622.640**	**1.232.850**	**282.045**	**182.929**	**563.845**	**4.672.456**	**0**		**5.416.462**	**574.583**	**965.948**	**542.692**	**3.210.310**	**122.929**
1	**QUY HOẠCH NÔNG THÔN MỚI**	**Xã**	**35**	**5.250**	**5.250**	**4.018**	**1.232**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**							
2	**GIAO THÔNG**	**Km**	**1.269**	**815.290**	**384.400**	**112.019**	**272.381**	**65.242**	**0**	**51.705**	**313.943**	**0**		**561.041**	**88.617**	**198.559**	**36.049**	**237.816**	**0**
2.1	Đường trục xã	"	209,8	250.770	118.436	45.865	72.571	27.862		24.120	80.352	0	150	157.157	30.577	51.886	17.245	57.449	0
2.2	Đường trục thôn	"	616,9	369.317	193.185	57.358	135.827	37.380		26.110	112.642	0	410	232.671	50.178	90.272	17.353	74.868	0
2.3	Đường ngõ xóm	"	256	102.203	35.579	3.254	32.325	0	0	0	66.624	0	200	79.629	2.325	25.254	0	52.050	0
2.4	Đường trục nội đồng	"	186	93.000	37.200	5.542	31.658	0	0	1.475	54.325	0	183	91.584	5.537	31.147	1.451	53.449	0
3	**THỦY LỢI**			**730.124**	**516.229**	**209.604**	**306.625**	**2.356**	**0**	**81.250**	**130.289**	**0**		**727.768**	**209.604**	**306.625**	**81.250**	**130.289**	**0**
3.1	Kênh mương	Km	320	349.750	165.855	65.757	100.098	2.356		51.250	130.289	0	300	347.394	65.757	100.098	51.250	130.289	
3.2	Hồ đập	Cái	18	47.320	47.320	47.320						0	15	47.320	47.320			0	
3.3	Đê, kè sông,...	Km	33	223.054	193.054	46.527	146.527			30.000		0	35	223.054	46.527	146.527	30.000	0	
3.4	Trạm bơm	Trạm	4	110.000	110.000	50.000	60.000						4	110.000	50.000	60.000		0	
4	**ĐIỆN**			**295.582**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**238.604**	**56.978**	**0**		**128.502**	**0**	**0**	**127.323**	**1.179**	
4.1	Đường dây	Km	58	220.279	0	0	0	0	0	220.279	0	0	35	111.645	0	0	111.645	0	
4.2	Trạm biến áp	Trạm	22	18.325	0	0	0	0	0	18.325	0	0	5	15.678	0	0	15.678	0	
4.3	Điện chiếu sáng công cộng	Km	148	56.978	0	0	0	0	0	0	56.978	0	25	1.179	0	0		1.179	
5	**GIÁO DỤC**		**272**	**155.832**	**150.185**	**63.325**	**86.860**	**1.325**	**0**	**0**	**4.322**	**0**		**135.417**	**77.433**	**51.043**	**0**	**6.941**	**0**
5.1	Trường mầm non, mẫu giáo	Phòng	78	42.168	40.933	16.235	24.698	0	0	0	1.235	0	125	32.953	26.017	3.958	0	2.978	0
5.2	Trường tiểu học	Phòng	118	67.352	65.159	28.682	36.477	868	0	0	1.325	0	80	22.816	19.445	2.473	0	898	0
5.3	Trường THCS	Phòng	76	46.312	44.093	18.408	25.685	457	0	0	1.762	0	132	79.648	31.971	44.612	0	3.065	0
6	**Y TẾ**			**69.843**	**67.981**	**14.106**	**53.875**	**0**	**0**	**0**	**1.862**	**0**		**51.217**	**10.344**	**39.508**	**0**	**1.365**	**0**
6.1	Trạm y tế xã	Trạm	30	69.843	67.981	14.106	53.875	0	0	0	1.862	0	11	51.217	10.344	39.508	0	1.365	0
7	**VĂN HÓA**			**431.028**	**369.953**	**40.837**	**329.116**	**0**	**0**	**0**	**61.075**	**0**		**124.796**	**21.877**	**96.967**	**0**	**5.952**	**0**
7.1	CSVC văn hóa cấp xã	Nhà	28	273.658	273.658	40.837	232.821	0	0	0	0	0	8	106.603	21.877	84.726	0	0	0
7.2	CSVC văn hóa cấp thôn	Nhà	118	143.120	96.295	0	96.295	0	0	0	46.825	0	25	18.193	0	12.241	0	5.952	0
7.3	Cổng chào, cổng làng	Cái	285	14.250	0	0	0	0	0	0	14.250	0	150					9.230	0
8	**CHỢ NÔNG THÔN**	**Cái**	**10**	**30.216**	**21.382**		**21.382**			**8.834**	**0**	**0**	**7**	**30.885**		**20.761**	**10.124**		**0**
9	**BƯU ĐIỆN VĂN HÓA XÃ**	**BĐ**	**1**	**750**	**750**	**0**	**750**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**						**0**
10	**NHÀ Ở DÂN CƯ**	**Nhà**	**15.625**	**4.199.512**	**285.870**	**168.245**	**117.625**	**150.000**	**0**	**250**	**3.763.392**	**0**	**12.062**	**2.707.756**	**108.344**	**175.747**	**161**	**2.423.504**	**0**

TT	Nội dung đầu tư	ĐTV	Lũy kế thực hiện đến 30/6/2019										Dự kiến giai đoạn 2021-2030						
			Khối lượng	Thành tiền (Tr. Đồng)									Khối lượng	Thành tiền (Tr. Đồng)					
				Tổng số	Vốn đầu tư trực tiếp			Lồng ghép	Tín dụng	Doanh nghiệp	Nhân dân	Nguồn khác		Tổng số	NS TW	NS ĐP	DN	Nhân dân	Tín dụng
					Tổng số	NS TW	NS ĐP												
11	**PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT**			**124.625**	**26.881**	**8.256**	**18.625**	**0**	**5.625**	**0**	**92.119**	**0**		**430.031**	**55.425**	**61.232**	**125.524**	**175.325**	**12.525**
11.1	Xây dựng mô hình PTSX	Mô hình	156	124.625	26.881	8.256	18.625	0	5.625	0	92.119								
12	**XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**			**291.669**	**4.521**	**2.165**	**2.356**	**63.122**	**174.026**	**50.000**	**0**	**0**	**0**	**278.047**	**2.852**	**10.030**	**70.877**	**87.304**	**106.984**
12.1	Phát triển sản xuất			287.148	0	0	0	63.122	174.026	50.000				231.506	0	8.245	67.625	48.652	106.984
12.2	Mô hình giảm nghèo	Mô hình		4.521	4.521	2.165	2.356	0	0	0	0	0		46.541	2.852	1.785	3.252	38.652	0
13	**GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**	Người	**28.750**	**4.603**	**1.325**	**0**	**1.325**	**0**	**3.278**	**0**	**0**	**0**	**30.000**	**7.667**	**0**	**1.382**	**2.865**	**0**	**3.420**
14	**PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT**			**341.448**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**126.124**	**215.324**	**0**		**203.417**	**0**	**0**	**78.417**	**125.000**	**0**
14.1	Tổng số HTX nông nghiệp	HTX	34	126.124	0	0	0	0	0	126.124	0	0	50	78.417	0	0	78.417	0	0
15	**MÔI TRƯỜNG**			**56.070**	**15.840**	**0**	**15.840**	**0**	**0**	**7.078**	**33.152**	**0**		**25.558**	**0**	**0**	**9.923**	**15.635**	**0**
15.1	Cấp nước sinh hoạt	Công trình	2	15.335	0	0	0	0	0	5.954	9.381	0	5	25.558	0	0	9.923	15.635	0
15.2	Thoát nước thải	Km	18,5	4.625	3.762	0	3.762	0	0	0	863	0	20	5.001	0	4.067	0	934	0
15.3	Thu gom, xử lý chất thải rắn	Tấn	70315	18.452	5.825	0	5.825	0	0	1.124	11.503	0	98.000	11.779	0	8.118	1.567	2.094	0
15.4	Nghĩa trang	NT	106	17.658	6.253	0	6.253	0	0	0	11.405	0	0						
16	**TUYÊN TRUYỀN**		x	**598**	**598**	**0**	**598**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**732**	**0**	**608**	**124**	**0**	**0**
	Số lượng các cuộc họp	Cuộc	3.124	250	250	0	250	0	0	0	0	0	3.452	449	0	325	124	0	0
	Số lượt người tham gia	Người	256.326	0									283.234						
	Băng zôn, khẩu hiệu	Cái	2.325	348	348	0	348						2.565	283	0	283	0	0	0
17	**ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN**			**4.325**	**4.325**	**65**	**4.260**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		**3.628**	**87**	**3.486**	**55**	**0**	**0**
17.1	Số lớp tập huấn	Lớp	299	4.325	4.325	65	4.260	0	0	0	0	0	200	3.628	87	3.486	55	0	0
17.2	Số cán bộ tham gia	Người	20.975										20.000						
18	**CÁC NỘI DUNG ĐẦU TƯ KHÁC**																		

Phụ lục 05

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN

(Kèm theo Báo cáo số 211/BC-BCĐ ngày 22/8/2019 của BCĐ chương trình NTM huyện Triệu Sơn)

TT	MỤC TIÊU	Kết quả đến 30/6/2019	Ước thực hiện đến 31/12/2020	Mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021 - 2030	Ghi chú
I	**THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ**				
1	**Kết quả đạt chuẩn tiêu chí theo xã**				
	Số xã đạt chuẩn (19 tiêu chí) NTM	18	29	35	
	Số xã đạt 18 tiêu chí	4	1		
	Số xã đạt 17 tiêu chí	2			
	Số xã đạt 16 tiêu chí	2	1		
	Số xã đạt 15 tiêu chí	3			
	Số xã đạt 13 tiêu chí	2	3		
	Số xã đạt 12 tiêu chí		1		
	Số xã đạt 11 tiêu chí	3			
	Số xã đạt 10 tiêu chí	1			
2	Số xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao		1	11	
3	Số xã đạt xã NTM kiểu mẫu			4	
4	**Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí**				
	Số xã đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch	35	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 2 về Giao thông	29	33	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi	32	33	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 4 về Điện	35	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 5 về Trường học	24	33	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa	20	31	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	31	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông	31	35	35	

TT	MỤC TIÊU	Kết quả đến 30/6/2019	Ước thực hiện đến 31/12/2020	Mục tiêu phấn đấu giai đoạn 2021 - 2030	Ghi chú
	Số xã đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư	33	34	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập	25	30	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 11 về Hộ nghèo	29	32	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 12 về Lao động có việc làm	34	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất	35	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 14 về Giáo dục và Đào tạo	35	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 15 về Y tế	34	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 16 ề Văn hóa	33	34	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 17 về Môi trường và ATTP	27	33	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 18 về Hệ thông chính trị và tiếp cận pháp luật	35	35	35	
	Số xã đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và An ninh	35	35	35	
II	**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU**				
1	*Thu nhập BQ/người/năm (Tr.đ)*	34,5	42,5	100	
2	*Tỷ lệ hộ nghèo (%)*	*5,75*	*<5*	*<3,5*	
3	*Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)*	64,2	71,2	87	
4	*Tỷ lệ người dân tham gia BHYT (%)*	84	85	98	
5	*Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia (%)*	92,7	95,3	98	

Phụ lục 06

KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NTM ĐẾN THÁNG 6 NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 1021/BC-BCĐ ngày 22/8/2019 của BCĐ chương trình NTM huyện Triệu Sơn)

TT	Tên xã	Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất VH	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ LĐ có V.Làm T.Xuyên	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn Hoá	Môi trường	Hệ thống TC c.trị	Quốc phòng và an ninh	Tổng tiêu chí đạt/xã	Năm đạt chuẩn, năm phấn đấu đạt chuẩn
1	Minh Dân	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2012
2	Minh Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2015
3	Vân Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2015
4	Đồng Tiến	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2015
5	Đồng thắng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2015
6	Thọ Vực	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2016
7	Thọ Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2016
8	Thọ Ngọc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2016
9	Thái Hòa	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2016
10	Xuân Thọ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2017
11	Đồng Lợi	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2017
12	Thọ Thế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2018
13	Tân Ninh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2018
14	Dân Lý	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2018
15	Thọ Cường	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2019
16	Khuyến Nông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2019
17	Dân Quyền	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2019
18	Dân Lực	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	2019
19	Thọ Dân	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	X	x	x	18	2019
20	Nông Trường	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18	2019
21	Minh Châu	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	18	2019
22	An Nông	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	18	2019
23	Xuân Thịnh	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	17	2020
24	Hợp Thành	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	17	2019
25	Thọ Tân	x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	16	2020
26	Hợp Thắng	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	16	2020

TT	Tên xã	Quy hoạch	Giao thông	Thuỷ lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất VH	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Tỷ lệ LĐ có V.Làm T.Xuyên	Tổ chức sản xuất	Giáo dục	Y tế	Văn Hoá	Môi trường	Hệ thống TC c.trị	Quốc phòng và an ninh	Tổng tiêu chí đạt/xã	Năm đạt chuẩn, năm phấn đấu đạt chuẩn
27	Thọ Tiến	x	x	x	x	x		x	x	x			x	x	x	x	x		x	x	15	2020
28	Thọ Sơn	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	15	2020
29	Hợp Lý	x	x	x	x			x	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x	15	2020
30	Tiến Nông	x	x	x	x			x	x	x		x	x	x	x				x	x	13	2020
31	Hợp Tiến	x		x	x				x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	13	2021
32	Xuân Lộc	x			x				x	x		x	x	x	x	x			x	x	11	2021
33	Triệu thành	x			x				x				x	x	x	x	x	x	x	x	11	2022
34	Bình Sơn	x			x			x	x				x	x	x	x	x	x	x	x	11	2022
35	Thọ Bình	x		x	x				x					x	x	x	x		x	x	10	2022
Tổng		**35**	**29**	**32**	**35**	**24**	**20**	**31**	**35**	**33**	**25**	**29**	**34**	**35**	**35**	**34**	**33**	**27**	**35**	**35**	**16,97**	